

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 – CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2025/DS-ST
Ngày 15/9/2025.
V/v “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ái Mỹ.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Thạch Dương Nhanh.

Ông Lê Trung Hiếu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Hoàng Bửu – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 – Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Cần Thơ: Ông Đặng Văn Tài – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 – Cần Thơ, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý: 158/2025/TLST – DS ngày 18 tháng 6 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 116/2025/QĐXXST-DS ngày 27/8/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Ú, sinh ngày 01/01/1972 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp S, xã N, thành phố Cần Thơ (địa chỉ cũ: Ấp S, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng).

- Bị đơn: Ông Lâm Văn H, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp L, xã N, thành phố Cần Thơ (địa chỉ cũ: Ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Tạ Thị B, sinh năm 1977 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp L, xã N, thành phố Cần Thơ (địa chỉ cũ: Ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 15 tháng 5 năm 2025, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị Ú trình bày: Ông Lâm Văn H và bà Tạ Thị B có vay tiền của bà Ú ba lần: Lần thứ nhất ngày 15/9/2022a1 vay 20.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất là 5%/tháng, mỗi tháng đóng lãi 1.000.000 đồng; lần thứ hai vào ngày 15/10/2022a1 vay 20.000.000 đồng thỏa thuận lãi suất là 5%/tháng, mỗi tháng đóng lãi 1.000.000 đồng; lần thứ ba vào

ngày 15/12/2022al vay thêm 20.000.000 đồng. Đến ngày 15/12/2022al thống nhất tính tổng tiền nợ là 60.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, mỗi tháng đóng lãi 3.000.000 đồng, không làm biên nhận. Từ tháng 01 đến tháng 5/2024 ông H và bà Bùi Đ lãi được 05 tháng, mỗi tháng 3.000.000 đồng, tổng tiền lãi đã đóng là 15.000.000 đồng. Đến tháng 5/2024 ông H và bà B có trả cho bà Ú được 20.000.000 đồng tiền gốc và còn nợ số tiền 40.000.000 đồng, thỏa thuận không tiếp tục tính lãi nữa. Sau đó, ông H và bà Bùi H1 trả nhưng không trả nên bà Ú có yêu cầu Ban nhân dân ấp Lê Văn X giải quyết, ông H và bà Bùi H1 trả mỗi tháng 4.000.000 đồng cho đến hết số nợ 40.000.000 đồng. Sau đó thì ông H và bà Bùi G cho ông Nguyễn Văn N trưởng ban nhân dân ấp trả cho bà Ú được 7.000.000 đồng. Hiện còn nợ 33.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà Trần Thị Ú yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết buộc ông Lâm Văn H và bà Tạ Thị B phải có nghĩa vụ trả cho bà số tiền gốc là 33.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- *Tại biên bản hòa giải ngày 21/8/2025 và tại phiên tòa, bị đơn ông Lâm Văn H trình bày:* Ông H và bà B có vay tiền của bà Ú ba lần, mỗi lần vay 20.000.000 đồng, ngày tháng cụ thể thì ông H không nhớ, thống nhất thời gian vay tiền theo như bà Ú trình bày từ tháng 9 đến tháng 12/2022al. Đến ngày 15/12/2022al thì bà Ú và ông H thống nhất chốt tổng số nợ là 60.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất là 5%/tháng, ông H và bà Bùi Đ lãi đều mỗi tháng là 3.000.000 đồng đến tháng 5 năm 2024al thì trả vốn 20.000.000 đồng, ông H và bà Bùi H1 trả thêm 20.000.000 đồng nhưng không có khả năng chỉ đem trả cho bà Ú 10.000.000 đồng nên bà Ú không chịu nhận. Bà Ú có yêu cầu Ban N1, ban hòa giải có giải thích do đóng lãi được 17 tháng với tổng số tiền lãi 51.000.000 đồng là quá nhiều nên ông H và bà Bùi C bà Ú thống nhất thỏa thuận bà Ú giảm nợ cho ông H còn lại số nợ là 20.000.000 đồng và có lập biên bản của ấp các bên ký tên, ông H hứa trả mỗi tháng 4.000.000 đồng cho đến khi hết nợ 20.000.000 đồng, thời gian trả bắt đầu kể từ tháng 8/2024. Sau đó, ông H có gửi tiền cho Trưởng ban nhân dân ấp là ông Nguyễn Văn N để trả cho bà Ú vào tháng 8/2024 số tiền 2.000.000 đồng, tháng 10/2024 gửi trả 3.000.000 đồng, đến khoảng tháng 12/2024 gửi trả thêm 1.000.000 đồng nhưng bà Ú không chịu nhận. Như vậy, ông H và bà B đã trả thêm cho bà Ú 7.000.000 đồng, chỉ còn nợ bà Ú số tiền là 13.000.000 đồng. Tại phiên tòa, ông H đồng ý cùng với bà Bùi T cho bà Ú số tiền vốn là 13.000.000 đồng, nhưng do hoàn cảnh kinh tế khó khăn yêu cầu được trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tạ Thị B trình bày:* Thống nhất với lời trình bày của ông Lâm Văn H và không có ý kiến bổ sung.

Tại phiên tòa hôm nay, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2, 3 Điều 26; khoản 1 Điều 92, Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Căn cứ Điều 463; Điều 466; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Ú về việc yêu cầu ông Lâm Văn H và bà Tạ Thị B liên đới thanh toán tổng số tiền 13.000.000 đồng.

2. Buộc ông Lâm Văn H và bà Tạ Thị B có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Trần Thị Ú tổng số tiền 13.000.000 đồng.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Ú về việc yêu cầu ông Lâm Văn H và bà Tạ Thị B liên đới nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền gốc là 20.000.000 đồng

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên nghĩa vụ chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị Ú và bị đơn ông Lâm Văn H thống nhất thừa nhận: Vào ngày 15/12/2022a ông Lâm Văn H và bà Tạ Thị B có vay tiền của bà Ú ba lần tổng số tiền là 60.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, mỗi tháng đóng lãi 3.000.000 đồng, bị đơn đã thanh toán số tiền gốc 20.000.000 đồng. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tiền lãi, nguyên đơn cho rằng bị đơn đã đóng lãi cho nguyên đơn từ tháng 01 đến tháng 5/2024 là 05 tháng với tổng số tiền lãi 15.000.000 đồng, nhưng bị đơn cho rằng không nhớ ngày vay tiền, kể từ khi thống nhất tổng số tiền nợ 60.000.000 đồng vào ngày 15/12/2022, thỏa thuận mức lãi 5%/tháng, đã thanh toán tiền lãi đều mỗi tháng đến tháng 5/2024 thì trả tiền gốc được 20.000.000 đồng. Xét thấy, tại biên bản làm việc ngày 13/10/2024 của Ban N1 thể hiện có đóng 17 tháng lãi với tổng số tiền 51.000.000 đồng (BL 38), căn cứ vào thời hạn vay mà nguyên đơn và bị đơn đã xác định từ ngày 15/12/2022 đến tháng 5/2024 là 17 tháng. Mặc dù nguyên đơn bà Ú chỉ thừa nhận bị đơn là ông H thanh toán tiền lãi từ tháng 1/2024 đến tháng 5/2024, nhưng việc nguyên đơn đã nhận số tiền gốc do bị đơn trả 20.000.000 đồng vào tháng 5/2024, thì thấy rằng hợp đồng vay tiền có lãi, nếu bị đơn chỉ thanh toán 03 tháng lãi từ tháng 01 đến tháng 5/2024 với số tiền 15.000.000 đồng thì nguyên đơn không thể chỉ trừ tiền gốc 20.000.000 đồng. Do đó, lời trình bày của bị đơn cho rằng đã đóng lãi 17 tháng với tổng số tiền 51.000.000 đồng là phù hợp với thời gian thỏa thuận tổng tiền nợ vay vào ngày 15/12/2022 đến thời gian tháng 5/2024, là thời gian đóng lãi được 17 tháng và thanh toán tiền gốc 20.000.000 đồng. Như vậy, có căn cứ xác định số tiền gốc đã thanh toán là 20.000.000 đồng, tiền lãi đã trả là 51.000.000 đồng.

Căn cứ vào Điều 468 Bộ luật dân sự thì tiền vay và tiền lãi theo quy định được tính như sau: Ngày 15/12/2022al (ngày 06/01/2023dl), đóng lãi 17 tháng là đến ngày 06/6/2024dl: Số tiền vay 60.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 17 tháng = 16.932.000 đồng tiền lãi, số tiền lãi đã đóng là 51.000.000 đồng trừ số tiền lãi phải đóng theo quy định 16.932.000 đồng thì số tiền lãi đã đóng vượt mức lãi suất theo quy định 34.068.000 đồng, cộng số tiền gốc bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn 20.000.000 đồng bằng tổng số tiền 54.068.000 đồng, cần trừ vào tổng tiền nợ gốc 60.000.000 đồng. Như vậy: 60.000.000 đồng trừ 54.068.000 đồng thì số tiền nợ gốc còn lại là 5.932.000 đồng, từ tháng 8/2024 đến tháng 02/2025 bị đơn đã thanh toán thêm cho nguyên đơn tổng số tiền 7.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền mà bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn vượt số tiền nợ mà bị đơn có nghĩa vụ thanh toán. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Lê Văn H2 và bà Tạ Thị B đồng ý cùng liên đới nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn số tiền 13.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử thống nhất ghi nhận.

[3] Từ những phân tích trên, đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số tiền 33.000.000 đồng thì Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Ú, buộc bị đơn ông Lâm Văn H liên đới nghĩa vụ với bà Tạ Thị Bùi T cho bà Trần Thị Ú tổng số tiền 13.000.000 đồng. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền 20.000.000 đồng.

[4] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần nên nguyên đơn phải chịu án phí đối với một phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự khoản 1, 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[5] Đối với ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng tại phiên tòa và ý kiến về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa hôm nay là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm a khoản 1 và điểm a khoản 1 Điều 92; khoản 1 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ khoản 1, 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 463; Điều 466; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Ú về việc yêu cầu ông Lâm Văn H và bà Tạ Thị B liên đới nghĩa vụ thanh toán số tiền là 13.000.000 đồng.

[2] Buộc ông Lâm Văn H và bà Tạ Thị B liên đới nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị Ú số tiền là 13.000.000 đồng.

[3] Không chấp nhận nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Ú về việc yêu cầu ông Lâm Văn H và bà Tạ Thị B liên đới nghĩa vụ thanh toán số tiền 20.000.000 đồng.

[4] Khi bản án có hiệu lực pháp luật hoặc bà Trần Thị Ú có đơn yêu cầu thi hành án, mà ông Lâm Văn H và bà Tạ Thị B C1 trả số tiền nêu trên cho bà Trần Thị Ú, thì ông Lâm Văn H và bà Tạ Thị B phải liên đới trả lãi đối với số tiền chậm trả với lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà Trần Thị Ú phải chịu 1.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với một phần yêu cầu không được chấp nhận, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà Ú đã nộp 1.000.000 đồng theo biên lai thu số 0001771 ngày 13/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 – Cần Thơ). Như vậy, bà Trần Thị Ú đã thực hiện xong.

- Bị đơn ông Lâm Văn H và bà Tạ Thị B phải liên đới chịu 650.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nộp tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 – Cần Thơ.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND KV8- Cần Thơ;
- Các đương sự;
- TAND.TP Cần Thơ;
- Phòng T.H.A dân sự KV8- Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Thị Ái M